



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 01220/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.0302.NM1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP
THÀNH THÀNH CÔNG

Ngày lấy mẫu : 23/01/2026

Địa chỉ : Kp. An Hội, P.Trảng Bàng, T.Tây Ninh

Loại mẫu : Nước mặt

Vị trí lấy mẫu : 26.0302.NM1: Vị trí Rạch Kè
X:1219255; Y:585046

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				26.0302.NM1	Giới hạn
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,11	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7	≤ 6
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2023	23	≤ 15
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	12	≤ 100
5	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ^(b)	mg/L	TCVN 6634:2000	15	≤ 6
6	Ôxy hòa tan (DO) ^(b)	mg/L	TCVN 7325:2016	4,87	≥ 5
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2023	0,16	0,3
8	Tổng N ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	1,13	≤ 1,5
9	Tổng P ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,06	≤ 0,3
10	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,813	0,5
11	Coliform ^(b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2023	230	≤ 5.000
12	Coliform chịu nhiệt ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2023	78	≤ 1.000

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- Giới hạn: Giá trị giới hạn tối đa ảnh hưởng tới sức khỏe con người; Giá trị chất lượng nước áp dụng theo mức B
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 01221/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.0302.NM2
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP
THÀNH THÀNH CÔNG**
Địa chỉ : Kp. An Hội, P.Trảng Bàng, T.Tây Ninh
Vị trí lấy mẫu : 26.0302.NM2: Vị trí Sông Vàm Cỏ
X:1219054; Y:584533

Ngày lấy mẫu : 23/01/2026
Loại mẫu : Nước mặt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				26.0302.NM2	Giới hạn
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,94	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4	≤ 6
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2023	16	≤ 15
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	4	≤ 100
5	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ^(b)	mg/L	TCVN 6634:2000	10,82	≤ 6
6	Ôxy hòa tan (DO) ^(b)	mg/L	TCVN 7325:2016	4,95	≥ 5
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2023	0,070	0,3
8	Tổng N ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	1,2	≤ 1,5
9	Tổng P ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,06	≤ 0,3
10	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,907	0,5
11	Coliform ^(b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2023	700	≤ 5.000
12	Coliform chịu nhiệt ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2023	140	≤ 1.000

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- Giới hạn: Giá trị giới hạn tối đa ảnh hưởng tới sức khỏe con người; Giá trị chất lượng nước áp dụng theo mức B
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 01222/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.0302.NM3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP
THÀNH THÀNH CÔNG**
Địa chỉ : Kp. An Hội, P.Trảng Bàng, T.Tây Ninh
Vị trí lấy mẫu : 26.0302.NM3: Vị trí Rạch Trảng Bàng
X:1219665; Y:589733

Ngày lấy mẫu : 23/01/2026
Loại mẫu : Nước mặt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				26.0302.NM3	Giới hạn
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,87	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5	≤ 6
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2023	16	≤ 15
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	13	≤ 100
5	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ^(b)	mg/L	TCVN 6634:2000	6,74	≤ 6
6	Oxy hòa tan (DO) ^(b)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,13	≥ 5
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2023	0,080	0,3
8	Tổng N ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023	1,8	≤ 1,5
9	Tổng P ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,04	≤ 0,3
10	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,21	0,5
11	Coliform ^(b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2023	340	≤ 5.000
12	Coliform chịu nhiệt ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2023	110	≤ 1.000

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- Giới hạn: Giá trị giới hạn tối đa ảnh hưởng tới sức khỏe con người; Giá trị chất lượng nước áp dụng theo mức B
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền